

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 52/2022/DS-ST
Ngày 18 – 3 – 2022
(V/v tranh chấp HĐ vay)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Việt Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Kha

Ông Tạ Bửu Thương

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thúy Kiều – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 304/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 12/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị Kiều N, sinh năm 1987 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp X, xã Lý Văn L, thành phố Cà M, tỉnh Cà M.

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Thanh N2, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp X, xã Lý Văn L, thành phố Cà M, tỉnh Cà M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/5/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Mai Thị Kiều N trình bày:* Do có quan hệ quen biết, xóm giềng, trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2020 chị N có cho vợ chồng anh N2 và chị N1 vay tiền 05 lần, tổng số tiền vay là 1.050.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận nợ, có thỏa thuận thời hạn thanh toán và lãi suất theo quy định, các lần anh N2 và chị N1 vay tiền cụ thể như sau:

+ Lần 01: Ngày 20/10/2015 vay 300.000.000 đồng;

+ Lần 02: Ngày 05/02/2016 vay 100.000.000 đồng;

+ Lần 03: Ngày 13/9/2018 vay 300.000.000 đồng;

+ Lần 04: Ngày 17/8/2019 vay 250.000.000 đồng;

+ Lần 05: Ngày 16/5/2020 vay 100.000.000 đồng.

Sau khi vay, anh N2 và chị N1 đã trả lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định được một thời gian rồi ngưng trả lãi, cụ thể: Khoản vay lần 01 ngày 20/10/2015 đã trả lãi đến 20/4/2020; khoản vay lần 02 ngày 05/02/2016 đã trả lãi

đến 05/4/2020; khoản vay lần 03 ngày 13/9/2018 đã trả lãi đến 13/4/2020; khoản vay lần 04 ngày 17/8/2019 đã trả lãi đến 17/3/2020; khoản vay lần 05 ngày 16/5/2020 chưa trả lãi. Đối với tiền vay, anh N2 và chị N1 chưa thanh toán lại khoản vay nào. Kể từ thời điểm anh N2 và chị N1 ngưng trả lãi, chị N đã nhiều lần yêu cầu anh N2 và chị N1 thanh toán lại tiền vay và trả lãi suất nhưng anh N2 và chị N1 chỉ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay chị N yêu cầu anh N2 và chị N1 thanh toán lại tổng số tiền vay 1.050.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định 1,66%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

- *Đối với bị đơn Anh Đoàn Thanh N2 và Chị Nguyễn Thị Mỹ N1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi thẩm tra các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Quá trình giải quyết vụ án Anh Đoàn Thanh N2 và Chị Nguyễn Thị Mỹ N1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt mà không có lý do, mặc khác anh N2 và chị N1 cũng không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị N cung cấp để giải quyết vụ án.

[2.1] Xét yêu cầu của chị N về việc yêu cầu anh N2 và chị N1 thanh toán trả lại số tiền vay, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các biên nhận ký nhận nợ, văn bản thể hiện nội dung cuộc hội thoại giữa chị N với anh N2 được trích từ file ghi âm và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2020 chị N có cho vợ chồng anh N2 và chị N1 vay tiền 05 lần với tổng số tiền là 1.050.000.000 đồng. Tuy các biên nhận nợ thể hiện anh N2 là người ký nhận, nhưng trong khoảng thời gian này giữa anh N2 với chị N1 vẫn còn tồn tại mối quan hệ vợ chồng, mục đích anh N2 ký nhận vay tiền cũng nhằm để đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình, vì vậy có căn cứ xác định khoản nợ anh N2 ký nhận là nợ chung của anh N2 và chị N1 trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy anh N2 và chị N1 cùng có trách nhiệm liên đới đối với số tiền vay do anh N2 ký nhận. Do anh N2 và chị N1 không cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh đã trả tiền vay cho chị N, nên xét thấy lời trình bày của chị N về việc sau khi vay tiền, chị N đã nhiều lần yêu cầu anh N2 và chị N1 thanh toán trả lại tiền vay nhưng anh N2 và chị N1 không trả, vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận, vì vậy chị N yêu cầu anh N2 và chị N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán lại tiền vay 1.050.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của chị N về việc yêu cầu anh N2 và chị N1 trả lãi suất tiền vay, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại các biên nhận nợ thể hiện khi xác lập giao dịch vay tiền, các bên thỏa thuận vay có lãi suất, mức lãi suất các bên thỏa thuận thể hiện tại các biên nhận nợ là 07%/tháng, 05%/tháng, việc thỏa thuận mức lãi suất như trên xét thấy là cao hơn mức lãi suất do nhà nước quy định. Tuy nhiên

quá trình giải quyết vụ án chị N trình bày sau khi ký nhận nợ, các bên có thỏa thuận điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định, đối với khoản vay (lần 1) 300.000.000 đồng vào ngày 20/10/2015 anh N2 và chị N1 đã trả lãi đến 20/4/2020, đối với khoản vay (lần 2) 100.000.000 đồng vào ngày 05/02/2016 đã trả lãi đến 05/4/2020, đối với khoản vay (lần 3) 300.000.000 đồng vào ngày 13/9/2018 đã trả lãi đến 13/4/2020, đối với khoản vay (lần 4) 250.000.000 đồng vào ngày 17/8/2019 đã trả lãi đến 17/3/2020 và khoản vay (lần 5) 100.000.000 đồng vào ngày 16/5/2020 anh N2 và chị N1 chưa trả lãi. Do anh N2 và chị N1 không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh đã trả tiền lãi cho chị N đến thời gian nào, số tiền lãi anh N2 và chị N1 đã trả cho chị N là bao nhiêu, nên Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị N về việc sau khi ký nhận nợ, các bên có thỏa thuận điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định, anh N2 và chị N1 đã trả lãi một thời gian rồi ngưng không tiếp tục trả, nên chị N yêu cầu buộc anh N2 và chị N1 trả lãi theo mức lãi suất quy định 1,66%/tháng tương ứng với thời gian anh N2 và chị N1 chưa trả lãi đối với các khoản vay là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Như vậy số tiền lãi cụ thể của các lần vay anh N2 và chị N1 phải trả là:

+ Lần 01: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng}$ 27 ngày (ngày 20/4/2020 – ngày 18/3/2022) = 114.420.000 đồng;

+ Lần 02: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng}$ 13 ngày (ngày 05/4/2020 – ngày 18/3/2022) = 38.960.000 đồng;

+ Lần 03: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng}$ 05 ngày (ngày 13/4/2020 – 18/3/2022) = 115.440.000 đồng;

+ Lần 04: $250.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng}$ 01 ngày (ngày 17/3/2020 – ngày 18/3/2022) = 99.750.000 đồng;

+ Lần 05: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng}$ 02 ngày (ngày 16/5/2020 – 18/3/2022) = 36.640.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền lãi anh N2 và chị N1 có trách nhiệm phải trả cho chị N là 405.210.000 đồng.

[3] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, nên án phí dân sự sơ thẩm chị N không phải chịu, anh N2 và chị N1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt Anh Đoàn Thanh N2 và Chị Nguyễn Thị Mỹ N1.

Áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Mai Thị Kiều N.

Buộc Anh Đoàn Thanh N2 và Chị Nguyễn Thị Mỹ N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Chị Mai Thị Kiều N số tiền 1.455.210.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu hai trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày Chị Mai Thị Kiều N có đơn yêu cầu thi hành án, Anh Đoàn Thanh N2 và Chị Nguyễn Thị Mỹ N1 không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm Anh Đoàn Thanh N2 và Chị Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu là 55.656.000 đồng (chưa nộp). Chị Mai Thị Kiều N không phải chịu án phí, đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 22.045.000 đồng theo biên lai số 0001180 ngày 22/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Mai Thị Kiều N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đoàn Thanh N2 và Nguyễn Thị Mỹ Ngọc vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS tp Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Phạm Việt Trung

